

Ý định tham dự và ý định tuyên truyền miệng trong tiếp xúc cử tri: Khung lý thuyết hành vi hoạch định

Understanding participation intention and word-of-mouth intention in voter contact: A framework based on the theory of planned behaviour

Nguyễn Thanh Nhân^{1*}

¹Hội đồng Nhân dân huyện Bến Lức, Long An, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: nhanmyyen85@gmail.com

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.20.1.3420.2025

Ngày nhận: 12/05/2024

Ngày nhận lại: 18/08/2024

Duyệt đăng: 11/10/2024

Mã phân loại JEL:

D70; D72; D73

Từ khóa:

tiếp xúc cử tri; TPB; tuyên truyền miệng; ý định

Keywords:

voter contact; TPB; word-of-mouth; intention

TÓM TẮT

Việc người dân tham gia tiếp xúc cử tri là một trong những nội dung quan trọng để Hội đồng nhân dân cấp thực hiện tốt nhiệm vụ và quyền hạn pháp luật quy định. Mục đích nghiên cứu này là nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia và ý định tuyên truyền miệng của công dân liên quan đến tiếp xúc cử tri. Dữ liệu khảo sát gồm 322 người được phân tích thông qua mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Kết quả phân tích định lượng cho thấy ba yếu tố của lý thuyết hành vi hoạch định bao gồm thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận tác động tích cực và đáng kể đến ý định tham gia của công dân. Ý định tham gia tác động tích cực và mạnh mẽ đến ý định tuyên truyền miệng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, phần cuối của bài báo, tác giả đề xuất một số giải pháp để góp phần nâng cao ý định tham dự tiếp xúc cử tri và ý định tuyên truyền miệng của công dân.

ABSTRACT

The participation of citizens in voter contact is one of the crucial issues for the People's Council at the grassroots level to carry out their duties and legal powers effectively. This study aims to identify the determinants of citizens' intention to participate and engage in word-of-mouth communication in voter contact activities based on the theory of planned behavior. Survey data from 322 individuals were analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The quantitative analysis results indicate that three factors of the theory of planned behavior, including attitude, subjective norm, and perceived behavioral control, positively and significantly influence citizens' intention to participate. The intention to participate significantly and strongly influences the intention for word-of-mouth communication. Based on the research findings, the authors propose several solutions to enhance citizens' intention to participate and engage in word-of-mouth communication in voter contact in the paper's concluding section.

1. Giới thiệu

Tiếp Xúc Cử Tri (TXCT) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Đại biểu Hội Đồng Nhân Dân (HĐND) các cấp bắt buộc phải thực hiện. Tiếp xúc cử tri được thực hiện thường xuyên ở các địa phương nơi bầu ra đại biểu HĐND, thường được thực hiện trước và sau các kỳ họp thường kỳ của HĐND. Thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri, Đại biểu HĐND có cơ hội gặp gỡ để nắm bắt những nguyện vọng của người bầu ra mình để từ đó tham gia quyết định những vấn đề quan trọng theo thẩm quyền tại kỳ họp HĐND (National Assembly, 2015).

Việc tham dự TXCT của công dân giúp cho HĐND các cấp thực hiện tốt chức năng đại diện của mình. HĐND là cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của công dân nên mọi quyết định của HĐND các cấp đều dựa trên nguyện vọng của công dân. HĐND gồm có các Đại biểu được bầu ra ở các đơn vị bầu cử. Thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri, Đại biểu HĐND các cấp có thể nắm bắt những nhu cầu chính đáng của công dân, đồng thời giúp duy trì mối liên hệ chặt chẽ với cử tri tại nơi đã bầu ra họ, tiếp thu những đóng góp đối với chính quyền, đồng thời tuyên truyền những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được kịp thời. Do đó, công dân tham dự TXCT góp phần hoàn thiện các chính sách công và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương các cấp (Tong & Nguyen, 2023).

Tiếp xúc cử tri là quyền và nghĩa vụ của công dân, tuy nhiên trong thực tế cho thấy ở một số địa phương công dân không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình, ít tham gia các buổi tiếp xúc do HĐND các cấp tổ chức, tình trạng công dân đại diện tham gia tiếp xúc còn nhiều (Nguyen, 2024). Chính vì vậy, việc xem xét các động lực thúc đẩy hành vi tham dự TXCT là cần thiết để góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

Là một trong những lý thuyết nổi bật dự đoán hành vi con người, lý thuyết Hành vi hoạch định (TPB) (Ajzen, 1991) được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu ở lĩnh vực quản lý công. Ví dụ như ý định tuân thủ thuế (Taing & Chang, 2021), chính phủ điện tử (Iong & Phillips, 2023), sự tham gia của người dân vào dự án điện đốt rác thải (Wan & ctg., 2023), tham gia của người dân vào sáng kiến đồng sáng tạo của chính phủ (de Jong & ctg., 2019). Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu sử dụng TPB (Ajzen, 1991) làm nền tảng để phân tích ý định tham gia và ý định tuyên truyền miệng của công dân liên quan đến tiếp xúc cử tri. Tổng quan lý thuyết cho thấy chỉ có một vài nghiên cứu điều tra ý định tiếp xúc cử tri tại Việt Nam, ví dụ như Nguyen (2024) mở rộng mô hình TPB (Ajzen, 1991) bằng cách bổ sung các biến dễ sử dụng và dễ dàng tham gia để xác định các động lực thúc đẩy ý định tham dự TXCT trực tuyến.

Vì vậy, nghiên cứu này dựa trên TPB (Ajzen, 1991) để điều tra các yếu tố thúc đẩy ý định tham dự TXCT và ý định tuyên truyền miệng của công dân. Ngoài ra nghiên cứu này cũng làm rõ vai trò trung gian của ý định tham gia đối với mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức và ý định tuyên truyền miệng.

2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết hành vi hoạch định

Lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behaviour- TPB) do Ajzen (1991) đề xuất bắt nguồn từ lý thuyết hành động hợp lý - TRA (Ajzen, 1985). TPB được sử dụng rộng rãi để dự đoán ý định hành vi (Mouloudj & Bouarar, 2023). Cơ sở chính của TPB là hành vi của cá nhân được chi phối bởi ý định của họ, và ý định này lại bị ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức.

Thái độ (AT) thể hiện cảm nhận tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân liên quan đến việc thực hiện một hành vi. Trong bối cảnh quản lý công, thái độ của bao gồm ba thành phần: nhận

thức, cảm xúc và hành vi (Mouloudj & Bouarar, 2023). Yếu tố quyết định ý định hành vi tiếp theo là chuẩn chủ quan, được xem là một yếu tố mang tính xã hội (Ajzen, 1991). Chuẩn chủ quan (SN) đề cập đến áp lực xã hội mà cá nhân cảm nhận được để tham gia hoặc không tham gia vào một hành vi và xu hướng thích ứng với áp lực này. Chuẩn chủ quan được cho là chức năng của nhận thức của một người về cách những người quan trọng khác nhìn nhận hành vi và động lực để tuân thủ niềm tin và kỳ vọng của những người quan trọng này (Ajzen & Fishbein, 1980). Yếu tố dự đoán ý định thứ ba là kiểm soát hành vi nhận thức (PBC), chỉ ra nhận thức của con người về khả năng thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). Niềm tin phản ánh từ yếu tố này là về các nguồn lực và cơ hội cần thiết khi thực hiện một hành vi.

Tổng quan lý thuyết cho thấy có nhiều nghiên cứu thực nghiệm áp dụng TPB (Ajzen, 1991) làm lý thuyết nền tảng trong bối cảnh chính trị. Nhằm xác định các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng Web của các ứng cử viên để giao tiếp với cử tri trong các chiến dịch vận động tranh cử tại Đức, Marcinkowski và Metag (2014) tìm thấy TPB (Ajzen, 1991) là khung lý thuyết hữu ích để hiểu ý định và hành vi của các ứng cử viên trong các chiến dịch tranh cử. Nhằm điều tra các cấu AT, PBC, và SN liên quan đến ý định bỏ phiếu ủng hộ việc gia nhập liên minh Châu Âu của công dân Ý, Barbera và Ajzen (2020) đã tìm thấy AT tác động mạnh nhất, tiếp đến là PBC tác động tích cực và đáng kể đến ý định. Tuy nhiên SN không ảnh hưởng đáng kể đến ý định bỏ phiếu cho việc gia nhập liên minh Châu Âu. Trong một nghiên cứu khác tại Hoa Kỳ, nhằm điều tra các yếu tố tác động đến hành vi tham gia các trang web thăm dò ý kiến tổng hợp liên quan đến chính trị, Hopp và Sheehan (2020) cho thấy tất cả các cấu trúc cốt lõi của TPB đều ảnh hưởng tích cực đáng kể đến ý định sử dụng các trang web thăm dò tổng hợp của công chúng. Ý định có vai trò dự báo quan trọng đối với hành vi tham gia của công dân.

Trong một nghiên cứu xác định các yếu tố thúc đẩy các chính trị gia sử dụng kế hoạch chiến lược như một công cụ quyết định, Desmidt và Meyfrootd (2021) tiết lộ rằng ý định sử dụng kế hoạch chiến lược tương quan tích cực đến hành vi sử dụng thực tế. Trong ba cấu trúc cốt lõi của TPB (Ajzen, 1991), thái độ của các chính trị gia đối với sử dụng kế hoạch chiến lược tác động mạnh nhất đến ý định. PBC tác động trực tiếp đến cả ý định và hành vi sử dụng thực tế. SN không ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng kế hoạch chiến lược. Với mẫu nghiên cứu cắt ngang bao gồm 92 nhân viên công tác xã hội tại Thụy Sĩ nắm giữ chức vụ chính trị được bầu ở cấp địa phương, cấp bang hoặc cấp quốc gia, Demircali và cộng sự (2023) chỉ ra rằng ý định của những người làm công tác xã hội có liên quan chặt chẽ với các yếu tố cốt lõi của TPB (Ajzen, 1991) gồm AT, PBC, SN.

Như vậy, có thể thấy phần lớn các nghiên cứu áp dụng TPB (Ajzen, 1991) điều tra hành vi của công dân trong bối cảnh chính trị chủ yếu ở các nước phát triển. Tại Việt Nam, chỉ có một vài nghiên cứu dựa trên TPB (Ajzen, 1991) để điều tra ý định hành vi của công dân trong bối cảnh chính trị, cụ thể là Nguyen (2024) đã tìm thấy TPB (Ajzen, 1991) là mô hình hiệu quả để giải thích hành vi tham gia tiếp xúc trực tuyến của cử tri. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy AT, PBC, SN đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán ý định giao tiếp trực tuyến với đại biểu HĐND của cử tri tại tỉnh Long An.

Trên nền tảng lý thuyết TPB (Ajzen, 1991) và các nghiên cứu trước đó (Barbera & Ajzen, 2020; Mouloudj & Bouarar, 2023; Nguyen, 2024) chúng tôi đề xuất các giả thuyết sau:

H1: Thái độ đối với hoạt động TXCT ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia

H2: Chuẩn chủ quan ảnh hưởng tích cực đến ý định tham dự TXCT

H3: Kiểm soát hành vi nhận thức ảnh hưởng tích cực đến ý định tham dự TXCT

Ý định tuyên truyền miệng

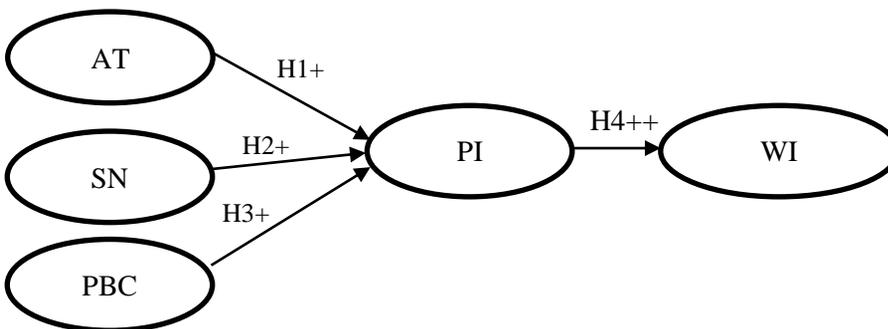
Tuyên truyền miệng (WI) được nghiên cứu rộng rãi trong lĩnh vực kinh doanh, tuy vậy, có rất ít nghiên cứu điều tra liên quan đến tuyên truyền miệng ở khu vực công (Wirtz & ctg., 2017). Tuyên truyền miệng đề cập đến bất kỳ giao tiếp bằng miệng giữa người với người với mục đích phi thương mại (Hamzah & ctg., 2023). Trong nghiên cứu này, ý tuyên truyền miệng được hiểu là sự sẵn lòng của công dân để khuyến khích người khác tham dự TXCT.

Nghiên cứu thực nghiệm của Wirtz và cộng sự (2017) cho thấy ý định sử dụng dữ liệu mở của chính phủ liên quan tích cực đến ý định tuyên truyền miệng (WI). Trong bối cảnh TXCT, chúng tôi thừa nhận rằng trước khi khuyến nghị tham dự TXCT, công dân hình thành thái độ hoặc ý định tham gia trước đó. Trên cơ sở đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

H4: Ý định tham dự TXCT tác động tích cực đến ý định tuyên truyền miệng

Hình 1

Khung Khái Niệm



Nguồn: Tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Thang đo Likert 5 mức độ từ hoàn toàn không đồng ý (1) đến hoàn toàn đồng ý, (5) được dùng cho tất cả các thang đo của nghiên cứu. Có tất cả 15 biến quan sát để đo lường 05 biến tiềm ẩn được tham khảo từ các nghiên cứu trước đó. Mỗi cấu trúc tiềm ẩn đều được đo lường bởi ba biến quan sát, cụ thể ý định được phát triển từ nghiên cứu của Xie và cộng sự (2017); Ajzen (1991). Thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức được phát triển từ nghiên cứu của Nguyen (2024); Ajzen (1991). Ý định tuyên truyền miệng được đo lường bằng 03 biến quan sát được phát triển từ nghiên cứu của Wirtz và cộng sự (2017). Do các thang đo được kế thừa bằng tiếng Anh từ các nghiên cứu nước ngoài nên để tránh sự mơ hồ trong khi trả lời các câu hỏi khảo sát, chúng tôi thực hiện phỏng vấn 10 công dân. Kết quả cuộc phỏng vấn cho thấy hầu hết các câu hỏi khảo sát đều dễ hiểu, chỉ điều chỉnh một số thuật ngữ để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

3.2. Mẫu khảo sát và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng mục tiêu của nghiên cứu này là công dân Việt Nam có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên đã từng hoặc chưa từng tham dự TXCT. Vì đây là đối tượng mục tiêu lớn và phân tán, nên mẫu khảo sát được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện phi xác suất thông qua bảng câu hỏi trực tuyến. Hơn nữa, phương pháp khảo sát trực tuyến là một trong những phương pháp hiệu quả để điều tra hành vi của cử tri được thực hiện trong nhiều nghiên cứu trước đó (de-Oliveira & ctg., 2022; Hopp & Sheehan, 2020; Nofrizal & ctg., 2024).

Phần đầu tiên là câu hỏi gạn lọc để chọn ra những người từ 18 tuổi trở lên đã từng và chưa từng tham dự tiếp xúc cử tri. Phần thứ hai là các câu hỏi khảo sát chính để đo lường 05 biến tiềm ẩn. Phần thứ ba là thông tin nhân khẩu học của người tham gia khảo sát bao gồm giới tính, độ tuổi, thu nhập bình quân, trình độ đào tạo. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi trực tuyến thông qua công cụ Google form vì đây là phương pháp thuận tiện và tiết kiệm thời gian cuộc nghiên cứu. Bảng câu hỏi được gửi đến đối tượng khảo sát thông qua các nền tảng truyền thông xã hội như zalo, facebook.

Thời gian thu thập dữ liệu từ tháng 03 đến tháng 05 năm 2024. Tổng cộng có 389 phản hồi được thu thập, trong đó có 322 phản hồi có giá trị được đưa vào nghiên cứu định lượng chính thức, đạt tỷ lệ 82.8%.

3.3. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để phân tích dữ liệu vì PLS-SEM phù hợp với kích cỡ mẫu nhỏ và không yêu cầu khắc khe về phân phối dữ liệu nghiên cứu (Hair & ctg., 2019). Hair và cộng sự (2014) khuyến nghị rằng kích cỡ mẫu thích hợp để phân tích mô hình SEM là từ 300 quan sát trở lên. Nghiên cứu này có cỡ mẫu là 322 quan sát là đáp ứng tiêu chí của Hair và cộng sự (2014).

Dữ liệu được phân tích thông qua hai bước đó là kiểm định mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc (Hair & ctg., 2017). Bước đầu tiên là mô hình đo lường được đánh giá nhằm kiểm tra tính hợp lệ, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các cấu trúc. Bước thứ hai là đánh giá mô hình cấu trúc để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu. Kỹ thuật bootstrap 5,000 lần lấy mẫu trong phần mềm Smart-PLS 3.2 được sử dụng để phân tích mối quan hệ đường dẫn.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 minh họa đặc điểm nhân khẩu học của các đáp viên. Có 56.5% đáp viên là nam và 43.5% là nữ. Hầu hết trong số họ có độ tuổi từ 36 đến 45 tuổi (chiếm 36.4%). Về trình độ đào tạo, có 29.5% người có trình độ THPT, 28% người có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, 39.4% người có trình độ đại học, và có 3.1% các trường hợp khác.

Bảng 1

Thống Kê Mẫu Khảo Sát

Biến	Nhóm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	182	56.5
	Nữ	140	43.5
Độ tuổi	18 - 25 tuổi	29	9.0
	26 - 35 tuổi	89	27.6
	36 - 45 tuổi	117	36.4
	> 45 tuổi	87	27.0
Trình độ đào tạo	Tốt nghiệp THPT	95	29.5
	Trung cấp hoặc Cao đẳng	90	28.0
	Đại học	127	39.4
	Khác	10	3.1
Tổng		322	100%

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu điều tra

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Trước khi đánh giá mô hình đo lường, nghiên cứu tiến hành kiểm định nhân tố đơn Harman theo khuyến nghị của Podsakoff và cộng sự (2003). Kết quả kiểm tra cho thấy tổng phương sai giải thích một nhân tố là 40.08% nhỏ hơn 50%. Vì vậy, sai lệch phương pháp chung không phải là vấn đề trong nghiên cứu này. Sau khi kiểm tra sai lệch phương pháp chung, nghiên cứu này thực hiện kiểm tra mô hình đo lường thông qua thuật toán PLS.

Theo Hair và cộng sự (2017), việc đánh giá trước tiên là phải xem mô hình có tính chất phản ánh hay mang tính hình thành. Trong nghiên cứu này, tất cả các thang đo thuộc dạng phản ánh nên tiêu chí đầu tiên để đánh giá mô hình là kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của các thang đo. Như trình bày tại Bảng 2, tất cả các cấu trúc đều đáng tin cậy vì chúng có giá trị Cronbach's Alpha (α) trên ngưỡng 0.7 và các giá trị tin cậy tổng hợp (CR) nằm trong phạm vi 0.908 đến 0.920, lớn hơn 0.7. Ngoài ra, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều cao hơn ngưỡng 0.7 và giá trị phương sai trích trung bình (AVE) của mỗi cấu trúc đều cao hơn so với giá trị ngưỡng 0.5. Do đó, giá trị hội tụ được đáp ứng theo các chỉ tiêu của Hair và cộng sự (2017).

Bảng 2

Kết Quả Phân Tích Mô Hình Đo Lường

Cấu trúc/biến đo lường	Hệ số tải	α	CR	AVE
Ý định tuyên truyền miệng (WI)		0.858	0.914	0.779
WI1. Tôi sẽ khuyến khích bạn bè, người quen tham dự TXCT.	0.886			
WI2. Tôi sẽ thông tin thời gian, địa điểm tiếp xúc cử tri của Đại biểu HĐND cho người quen, bạn bè của tôi.	0.890			
WI3. Tôi sẽ nói những điều tích cực về hoạt động tiếp xúc cử tri với người khác.	0.872			
Ý định tham gia (PI)		0.869	0.920	0.793
PI1. Tôi có dự định sẽ tham dự TXCT trong thời gian tới.	0.899			
PI2. Có khả năng tôi sẽ tham dự TXCT trong thời gian tới.	0.895			
PI3. Tôi mong đợi sẽ tham dự TXCT trong thời gian tới.	0.877			
Thái độ (AT)		0.847	0.908	0.766
AT1. Tôi nghĩ tham dự TXCT là điều tốt.	0.868			
AT2. Tôi nghĩ rất nên tham dự TXCT.	0.848			
AT3. Tham dự TXCT là điều có ích.	0.909			
Chuẩn mực chủ quan (SN)		0.808	0.887	0.723
SN1. Những người thân trong gia đình nghĩ rằng tôi nên tham dự TXCT.	0.844			
SN2. Bạn bè nghĩ rằng tôi nên tham dự TXCT.	0.866			
SN3. Đồng nghiệp của tôi nghĩ tôi nên tham dự TXCT.	0.841			
Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC)		0.852	0.909	0.770
PBC1. Có tham dự TXCT hay không hoàn toàn do tôi quyết định.	0.881			
PBC2. Tôi có đủ thời gian để tham dự TXCT.	0.846			
PBC3. Tôi tin rằng mình có thể tham dự TXCT nếu tôi muốn.	0.905			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Giá trị phân biệt của các cấu trúc được đánh giá thông qua chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) (Henseler & ctg., 2015) và chỉ tiêu Fornell và Larcket (Fornell & Larcker, 1981). Bảng 3 cho thấy căn bậc hai của AVE lớn hơn mỗi tương quan của các cấu trúc. Bên cạnh đó, Bảng 4 cho thấy các chỉ số HTMT đều nhỏ hơn 0.85. Do đó, các cấu trúc đạt giá trị phân biệt (Hair & ctg., 2019).

Bảng 3*Chỉ Tiêu Fornell và Larcket*

	AT	PBC	PI	SN	WI
AT	0.875				
PBC	0.247	0.878			
PI	0.532	0.343	0.890		
SN	0.327	0.332	0.484	0.850	
WI	0.327	0.295	0.729	0.257	0.883

Ghi chú: Đường in đậm là căn bậc hai của AVE

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 4*Kết Quả Phân Tích HTMT*

	AT	PBC	PI	SN	WI
AT					
PBC	0.279				
PI	0.618	0.391			
SN	0.394	0.397	0.575		
WI	0.378	0.343	0.843	0.307	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

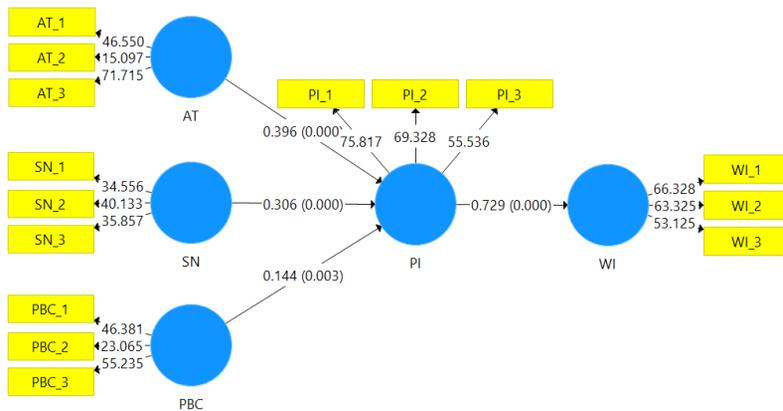
4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi mô hình đo lường đáp ứng các chỉ tiêu về độ tin cậy, hội tụ và phân biệt, nhóm tác giả thực hiện đánh giá mô hình cấu trúc theo hướng dẫn của Hair và cộng sự (2017). Các giả thuyết được kiểm tra bằng cách sử dụng bootstrap với 5,000 mẫu lại để đánh giá hệ số đường dẫn. Kết quả tại Bảng 5 và Hình 2 cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh của PI là 0.403 và của WI là 0.529 đã chứng minh khả năng giải thích của mô hình. Kết quả phân tích chỉ số mức độ dự đoán Q^2 thông qua quy trình blindfolding cho thấy các giá trị của PI và WI lần lượt là 0.317 và 0.407. Các giá trị này đều lớn hơn 0, nên các cấu trúc nội sinh trong nghiên cứu này có ý nghĩa dự đoán đáng kể (Hair & ctg., 2019). Bên cạnh đó, các giá trị VIF từ 1 đến 1.211 (nhỏ hơn 3), do đó đa cộng tuyến không là vấn đề bận tâm của nghiên cứu (Hair & ctg., 2019).

Kết quả bootstrap cũng chỉ ra tất cả các giả thuyết nghiên cứu từ H1 đến H4 đều được chấp nhận trong nghiên cứu này (xem Hình 2). AT là yếu tố tác động mạnh nhất đến PI ($\beta = 0.395$; $p < 0.001$), tiếp đến lần lượt là các yếu tố SN ($\beta = 0.308$; $p < 0.001$), và PBC ($\beta = 0.105$; $p < 0.01$) tác động tích cực và đáng kể đến WI. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy PI ảnh hưởng mạnh đến WI ($\beta = 0.729$; $p < 0.001$). Ngoài ra, PI còn đóng vai trò trung gian quan trọng giữa các yếu tố AT, SN, PBC và WI.

Hình 2

Kết Quả Phân Tích Mô Hình Cấu Trúc



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 5

Kiểm Định Giả Thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	β chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	VIF	Kết luận
Tác động trực tiếp							
H1	AT → PI	0.395	0.047	8.358	0.000	1.147	Chấp nhận
H2	SN → PI	0.308	0.046	6.703	0.000	1.211	Chấp nhận
H3	PBC → PI	0.143	0.049	2.938	0.003	1.151	Chấp nhận
H4	PI → WI	0.729	0.036	20.233	0.000	1.000	Chấp nhận
Tác động gián tiếp							
AT → PI → WI		0.288	0.038	7.542	0.000		Chấp nhận
SN → PI → WI		0.225	0.033	6.760	0.000		Chấp nhận
PBC → PI → WI		0.105	0.036	2.870	0.004		Chấp nhận
$R^2_{PI} = 0.403$; $R^2_{WI} = 0.529$ $Q^2_{PI} = 0.317$; $Q^2_{WI} = 0.407$							

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

5. Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu của chúng tôi nhằm xác định các yếu tố quan trọng hình thành nên ý định tham dự TXCT và ý định tuyên truyền miệng của công dân trên cơ sở lý thuyết TPB (Ajzen, 1991). Kết quả nghiên cứu này xác nhận rằng TPB (Ajzen, 1991) là mô hình hiệu quả để dự đoán hành vi cá nhân trong bối cảnh TXCT. Tất cả các cấu trúc bao gồm thái độ, chuẩn mực chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức đều tác động tích cực và đáng kể đến ý định tham dự. Kết quả nghiên cứu này tương tự như kết quả nghiên cứu của Nguyen (2024) trong bối cảnh TXCT tại Việt Nam.

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy AT tác động mạnh nhất đến PI. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Desmidt và Meyfrootd (2021) trong bối cảnh chính trị. Desmidt và Meyfrootd (2021) chỉ ra rằng thái độ tác động trực tiếp và mạnh nhất đến ý định

của chính trị gia đối với đối với kế hoạch chiến lược. Kết quả nghiên cứu này cũng tương tự như nghiên cứu của Hopp và Sheehan (2020), nghiên cứu tìm thấy thái độ đối với các trang web tổng hợp cuộc thăm dò ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định tham gia. Nghiên cứu hiện tại cho thấy SN là yếu tố quyết định PI. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của Hopp và Sheehan (2020) nhưng không giống với kết quả nghiên cứu của Barbera và Ajzen (2020) và nghiên cứu của Desmidt và Meyfrootd (2021). Điều này có thể lý giải trong bối cảnh tại Việt Nam, tính cộng đồng cao. Do đó, ý định cá nhân định hình bởi áp lực trong xã hội xuất phát từ mạng lưới xã hội, chẳng hạn như gia đình, đồng nghiệp, lãnh đạo và nhóm tham gia. Nghiên cứu này cũng cho thấy PBC có tác động trực tiếp đến ý định tham gia TXCT. Kết quả này cũng được ủng hộ bởi các nghiên cứu trước đó (Barbera & Ajzen, 2020; Desmidt & Meyfrootd, 2021; Hopp & Sheehan, 2020). Nghiên cứu hiện tại cũng xác nhận rằng ý định tham dự TXCT là yếu tố quyết định ý định tuyên truyền miệng của công dân. Khi ý định tham dự TXCT công dân ở mức cao, họ có xu hướng tuyên truyền miệng để động viên người khác cùng tham dự TXCT. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đó trong bối cảnh sử dụng dịch vụ công (Wirtz & ctg., 2017).

Nghiên cứu này có một số đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn trong bối cảnh TXCT tại Việt Nam.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này là một trong những số ít nghiên cứu định lượng để xác định các động cơ thúc đẩy ý định hành vi tham gia và tuyên truyền miệng của công dân trong bối cảnh tiếp xúc cử tri. Kết quả nghiên cứu này cung cấp sự hiểu biết về các yếu tố mối quan hệ giữa các yếu tố bao gồm thái độ, chuẩn mực chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức ảnh hưởng đến ý định tham dự TXCT của công dân, cũng như mức độ tác động của ý định tham dự và ý định tuyên truyền miệng. Nghiên cứu này xác nhận rằng lý thuyết hành vi hoạch định (Ajzen, 1991) phù hợp dự đoán hành vi của công dân tham dự TXCT. Ý định tham dự tiếp xúc cử tri đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn mực chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức và ý định tuyên truyền TXCT. Nghiên cứu này làm phong phú thêm tài liệu hiện có về TXCT do HĐND các cấp tổ chức.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu này có một số đóng góp tại những địa phương có tổ chức HĐND trong việc nâng cao chất lượng hoạt động TXCT. Phát hiện của nghiên cứu này cho thấy thái độ của công dân là động lực quan trọng thúc đẩy ý định tham gia các buổi TXCT do HĐND các cấp phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức, từ đó hình thành ý định tuyên truyền TXCT. Chính vì vậy, để nâng cao ý định tham dự TXCT và ý định tuyên truyền của công dân, ngoài việc tổ chức tại các địa điểm thuận lợi, Thường trực HĐND các cấp cần phối hợp chặt chẽ với UBND cùng cấp giải quyết tốt các kiến nghị do công dân chuyển đến nhằm góp phần nâng cao thái độ tích cực của công dân đối với hoạt động TXCT. Bên cạnh đó, Thường trực HĐND các cấp nên nghiên cứu kết hợp TXCT nhiều cấp để tất cả các kiến nghị được tiếp thu và xử lý hiệu quả nhất. Ngoài ra, kết quả giải quyết kiến nghị được thông tin đến công dân nhanh chóng và kịp thời để họ cảm nhận tích cực về hoạt động TXCT.

Nghiên cứu này cũng cho thấy chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức là động cơ không kém phần quan trọng thúc đẩy ý định tham dự TXCT của công dân. Do đó, để thu hút công dân tham dự TXCT đông đủ, chính quyền các cấp cần nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể ở địa phương trong việc thu hút công dân tham dự các buổi tiếp xúc do HĐND các cấp tổ chức. Bên cạnh đó, các buổi TXCT nên được tổ chức tại những địa điểm thích hợp để công dân dễ dàng tham gia. Khi công dân có ý định tham dự TXCT, họ có xu hướng khuyến khích những người xung quanh cùng tham dự.

Mặc dù nghiên cứu này đóng góp về ý định hành vi tham gia và ý định hành vi tuyên truyền miệng của công dân liên quan đến TXCT, nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Trước hết,

số lượng mẫu khảo sát tương đối nhỏ, vì vậy nghiên cứu tương lai cần tăng kích cỡ quan sát để tăng tính chính xác. Thứ hai, nghiên cứu này chỉ xem xét các yếu tố ở khía cạnh tâm lý, chưa xem xét các yếu tố ở khía cạnh khác thuộc về pháp luật. Vì vậy, nghiên cứu tương lai cần bổ sung các yếu tố vào mô hình nghiên cứu để tăng sức mạnh dự đoán của mô hình nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhl & J. Beckmann (Eds.), *Action control: From cognition to behavior* (pp. 11-39). Springer Berlin Heidelberg.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behavior*. Prentice-Hall.
- Barbera, F. L., & Ajzen, I. (2020). Understanding support for european integration across generations: A study guided by the theory of planned behavior. *Europe's Journal of Psychology*, 16(3), 437-457. <https://doi.org/10.5964/ejop.v16i3.1844>
- de Jong, M. D. T., Neulen, S., & Jansma, S. R. (2019). Citizens' intentions to participate in governmental co-creation initiatives: Comparing three co-creation configurations. *Government Information Quarterly*, 36(3), 490-500. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.giq.2019.04.003>
- Demircali, S., Kindler, T., & Amann, K. (2023). Social workers' intention to hold elected political office: A quantitative study based on the theory of planned behavior. *European Journal of Social Work*, 27(5), 1-11. <https://doi.org/10.1080/13691457.2023.2242000>
- de-Oliveira, M., Almeida, C. M. d., & Mainardes, E. W. (2022). Politics and social media: An analysis of factors antecedent voting intention. *International Review on Public and Nonprofit Marketing*, 19, 309-332. <https://doi.org/10.1007/s12208-021-00301-7>
- Desmidt, S., & Meyfrootd, K. (2021). What motivates politicians to use strategic plans as a decision-making tool? Insights from the theory of planned behaviour. *Public Management Review*, 23(3), 447-474. <https://doi.org/10.1080/14719037.2019.1708438>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- Hair, J. F., Hult, G. T., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.). Sage.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2014). *Multivariate data analysis*. Pearson Education.
- Hamzah, M. I., Wahab, S. N., Abd Rashid, M. H., & Voon, B. H. (2023). Switching intention, WOM and quality of public transport services: A case of the Kuala Lumpur conurbation. *Multimodal Transportation*, 2(3), Article 100082. <https://doi.org/10.1016/j.multra.2023.100082>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of The Academy of Marketing Science*, 43, 115-135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>

- Hopp, T., & Sheehan, K. (2020). Understanding citizen attendance to poll aggregation websites through an extended application of the theory of planned behavior. *Journal of Information Technology & Politics*, 17(4), 392-408. <https://doi.org/10.1080/19331681.2020.1740906>
- Long, K. Y., & Phillips, J. O. (2023). The transformation of government employees' behavioural intention towards the adoption of E-government services: An empirical study. *Social Sciences & Humanities Open*, 7(1), Article 100485.
- Marcinkowski, F., & Metag, J. (2014). Why do candidates use online media in constituency campaigning? An application of the theory of planned behavior. *Journal of Information Technology & Politics*, 11(2), 151-168. <https://doi.org/10.1080/19331681.2014.895690>
- Mouloudj, K., & Bouarar, A. C. (2023). Investigating predictors of medical students' intentions to engagement in volunteering during the health crisis. *African Journal of Economic and Management Studies*, 14(2), 205-222. <https://doi.org/10.1108/AJEMS-08-2022-0315>
- National Assembly. (2015). *Law on organisation of the local governments*. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=180614>
- Nguyen, N. T. (2024). Factors affecting the participating intention in online voter contact: A case study of Long An Province. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 40(1), 40-51. <https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4453>
- Nofrizal, Aznuriyandi, A., Zulkarnain, Z., & Sucherly, S. (2024). Winning the election; determining the main reasons for decision to vote in religious country. *Journal of Islamic Marketing*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print. <https://doi.org/10.1108/JIMA-08-2023-0261>
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879-903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
- Taing, H. B., & Chang, Y. (2021). Determinants of tax compliance intention: Focus on the theory of planned behavior. *International journal of Public Administration*, 44(1), 62-73. <https://doi.org/10.1080/01900692.2020.1728313>
- Tong, H. D., Nguyen, H. T., & Nguyen, H. T. (2023). Góc nhìn lý luận và pháp lý về sự tham gia của công dân vào hoạt động quản lý nhà nước [Theoretical and legal perspectives on citizen participation in state management]. *Tạp chí Quản Lý Nhà Nước*, (333), 62-65.
- Wan, X., Wang, R., Deng, J., Zhao, Y., Zhang, Y., & Li, H. (2023). Antecedents of public participation intention in waste incineration power projects: An empirical study from China. *Journal of Environmental Planning and Management*, 66(11), 2274-2294. <https://doi.org/10.1080/09640568.2022.2070461>
- Wirtz, B. W., Weyerer, J. C., & Rösch, M. (2017). Open government and citizen participation: An empirical analysis of citizen expectancy towards open government data. *International Review of Administrative Sciences*, 85(3), 566-586. <https://doi.org/10.1177/0020852317719996>
- Xie, Q., Song, W., Peng, X., & Shabbir, M. (2017). Predictors for e-government adoption: Integrating TAM, TPB, trust and perceived risk. *The Electronic Library*, 35(1), 2-20. <https://doi.org/10.1108/EL-08-2015-0141>

